

Số: 236/2022/QĐST – VHNGĐ

Ngày: 02 – 3 – 2022

V/v “Yêu cầu công nhận thuận
tình ly hôn”

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v: Công nhận thuận tình ly hôn
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H**

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên họp: Ông Phan Trịnh Minh Đức.

Thư ký phiên họp: Ông Bùi Viết Nhiên – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên họp: Ông Lê Huỳnh Thiện – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố H mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 43/2022/TLST-VHNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2022 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn” theo Quyết định mở phiên họp số 397/2022/QĐST-VHNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2022, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự sơ thẩm:

1. Ông Nguyễn Phước V, sinh năm 1982. (Vắng mặt).

Quốc tịch: Việt Nam.

Hộ khẩu thường trú và cư trú: Số E10.15 Chung cư D1, Khu dân cư Phú Lợi, đường PTH, Phường X, Quận Y, Thành phố H, Việt Nam.

2. Bà Phạm Thị Kim T, sinh năm 1981. (Vắng mặt).

Quốc tịch: Việt Nam.

Hộ khẩu thường trú: Số E10.15 Chung cư D1, Khu dân cư Phú Lợi, đường PTH, Phường X, Quận Y, Thành phố H, Việt Nam.

Địa chỉ cư trú: Số 11 – 13 Sakaemachi, thành phố Gamagori, tỉnh Aichi, Nhật Bản.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Tại đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn đã được hợp pháp hóa Lãnh sự ngày 19/11/2021, ông Nguyễn Phước V và bà Phạm Thị Kim T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông V và bà T kết hôn năm 2004 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 102/2004 quyền số 01 ngày 25/11/2004 do Ủy ban nhân dân thị trấn CL, huyện CL, tỉnh BT, Việt Nam cấp.

Trong quá trình chung sống, ông V và bà T phát sinh nhiều mâu thuẫn do quan điểm sống khác biệt nhau, tính cách không hợp, thường xuyên bất đồng

trong việc chăm sóc nuôi dạy con, từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, mặc dù hai bên cố gắng hàn gắn nhưng cuộc sống vợ chồng không được cải thiện, đến tháng 11 năm 2020 bà T cùng hai con chung sang nước Nhật Bản sinh sống và làm việc, ông V sinh sống và làm việc tại Việt Nam, vợ chồng đã ly thân nhau. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không đạt được, ông V và bà T yêu cầu Tòa án công nhận cho ông V và bà T thuận tình ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Nguyễn Ngọc Khánh B, sinh ngày 09/4/2005 và Nguyễn Đăng T, sinh ngày 12/5/2010, hiện hai trẻ đang sinh sống cùng bà T tại nước Nhật Bản. Ông V và bà T thỏa thuận giao hai con chung cho bà T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, ông V cấp dưỡng nuôi con tùy theo khả năng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông V và bà T có đơn yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết vắng mặt.

Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu ý kiến đề nghị: Từ khi thụ lý cho đến trước khi mở phiên họp, Thẩm phán đã thực hiện đúng các trình tự thủ tục pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông V và bà T về việc thuận tình ly hôn, thỏa thuận bà T là người trực tiếp nuôi con. Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên họp, ý kiến của Kiểm sát viên, nhận định:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Ông Nguyễn Phước V và bà Phạm Thị Kim T có đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn đây là yêu cầu của đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; bà Phạm Thị Kim T đang cư trú tại nước Nhật Bản nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa Gia đình và người chưa thành niên – Tòa án nhân dân Thành phố H theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 2 Điều 38, điểm h khoản 2 Điều 39, Điều 396 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xét sự vắng mặt tại phiên họp của người yêu cầu ông Nguyễn Phước V và bà Phạm Thị Kim T:

Ông Nguyễn Phước V và bà Phạm Thị Kim T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Xét thấy trong hồ sơ ông Nguyễn Phước V và bà Phạm Thị Kim T đã cung cấp lời khai, yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu ông Nguyễn Phước V và bà Phạm Thị Kim T có mặt tại Tòa án thì Tòa án tiến hành lập biên bản ghi nhận thuận tình ly hôn giữa hai đương sự theo quy định tại Điều 212 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên hai đương sự đã có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt; do đó, căn cứ khoản 2 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Tòa án tiến hành mở phiên họp xét yêu cầu của ông Nguyễn Phước V và bà Phạm Thị Kim T.

Xét nội dung vụ việc và yêu cầu của ông Nguyễn Phước V và bà Phạm Thị Kim T:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Phước V và bà Phạm Thị Kim T kết hôn năm 2004 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 102/2004 quyển số 01 ngày 25/11/2004 do Ủy ban nhân dân thị trấn CL, huyện CL, tỉnh BT, Việt Nam cấp, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Phước V và bà Phạm Thị Kim T là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Ông V và bà T xác định trong quá trình chung sống ông V và bà T phát sinh nhiều mâu thuẫn do quan điểm sống khác biệt nhau, tính cách không hợp, thường xuyên bất đồng trong việc chăm sóc nuôi dạy con, từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, mặc dù hai bên cố gắng hàn gắn nhưng cuộc sống vợ chồng không được cải thiện, đến tháng 11 năm 2020 bà T cùng hai con chung sang nước Nhật Bản sinh sống và làm việc, ông V sinh sống và làm việc tại Việt Nam, vợ chồng đã ly thân nhau. Xét thấy, tại thời điểm yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, ông V và bà T tự nguyện thỏa thuận chấm dứt cuộc sống hôn nhân, khả năng đoàn tụ không có; sự tự nguyện thỏa thuận này của các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội; không có tài liệu chứng cứ chứng minh yêu cầu này của các đương sự vì mục đích nào khác. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Phước V và bà Phạm Thị Kim T theo quy định tại Điều 19 và Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Nguyễn Ngọc Khánh B, sinh ngày 09/4/2005 và Nguyễn Đăng T, sinh ngày 12/5/2010, hiện hai trẻ đang sinh sống cùng bà T tại nước Nhật Bản. Ông V và bà T thỏa thuận giao hai con chung cho bà T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, ông V cấp dưỡng nuôi con tùy theo khả năng, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của hai bên đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông V và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Từ những nhận định nêu trên, xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Phước V và bà Phạm Thị Kim T yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận người trực tiếp nuôi con chung.

Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tại phiên họp; như nhận định nêu trên, xét thấy có cơ sở nên chấp nhận.

Về lệ phí: Ông V và bà T phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự theo quy định tại Điều 149 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 6 Luật phí và lệ phí năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 29, điểm b khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 2 Điều 38, điểm h khoản 2 Điều 39, khoản 1 Điều 372, Điều 396, điểm a khoản 5 Điều 477, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6 Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn Phước V và bà Phạm Thị Kim T yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, cụ thể:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Phước V và bà Phạm Thị Kim T thuận tình ly hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn số 102/2004 quyển số 01 ngày 25/11/2004 do Ủy ban nhân dân thị trấn CL, huyện CL, tỉnh BT, Việt Nam cấp cho ông Nguyễn Phước V và bà Phạm Thị Kim T không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Bản án, Quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Có hai con chung tên Nguyễn Ngọc Khánh B, sinh ngày 09/4/2005 và Nguyễn Đăng T, sinh ngày 12/5/2010.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông Nguyễn Phước V và bà Phạm Thị Kim T, giao hai con chung chưa thành niên tên Nguyễn Ngọc Khánh B và Nguyễn Đăng T cho bà Phạm Thị Kim T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn. Hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung chưa thành niên đối với ông Nguyễn Phước V cho đến khi có yêu cầu của bà Phạm Thị Kim T. Việc giao nhận hai con chung chưa thành niên tên Nguyễn Ngọc Khánh B và Nguyễn Đăng T do hai bên đương sự tự thi hành hoặc yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức đóng góp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Lệ phí giải quyết việc dân sự: 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) ông Nguyễn Phước V và bà Phạm Thị Kim T phải chịu nhưng được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001658 ngày 25/01/2022 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố H.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPH;
- VKSND.TPH;
- Cục THADS.TPH;
- UBND thị trấn CL, huyện CL, tỉnh BT;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VT.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

(Đã ký)

Phan Trịnh Minh Đức